

**CÔNG TY CP DƯỢC LÂM ĐỒNG
(LADOPHAR)**

**LAM DONG PHARMACEUTICAL
JOINT STOCK COMPANY**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness**

Số/No.: 20/CBTT-LDP/2026

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 07 năm 2026

Lam Dong, July 24 , 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

To: - *State Securities Commission;*
- *Hanoi Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CP DƯỢC LÂM ĐỒNG (LADOPHAR)/ *LAM DONG PHARMACEUTICAL JOINT STOCK COMPANY*
 - Mã chứng khoán/Stock code: LDP
 - Địa chỉ/Address: Số 18 Ngô Quyền, Phường Cam Ly - Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng/No. 18 Ngo Quyen Road, Ward CamLy – Dalat, Lam Dong Province.
 - Điện thoại liên hệ/Tel: (84-263) 3821228 – 3817937
 - E-mail: thukyhdt@ladophar.com

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Công ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar) công bố thông tin/ *Lam Dong Pharmaceutical Joint Stock Company (Ladophar) announces that:*

+ Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất Quý 2 năm 2026/ *Separate and Consolidated Financial Statements for the Second Quarter of 2026.*

+ Công văn giải trình báo cáo Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất Quý 2 năm 2026/*Explanatory Letter on the Separate and Consolidated Financial Statements for the Second Quarter of 2026.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 24/07/2026 tại đường dẫn <https://ladophar.com/quan-he-co-dong/>

This information was published on the company's website on July 24, 2026, as in the links [https://ladophar.com/quan-he-co-dong.](https://ladophar.com/quan-he-co-dong/)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- + Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất Quý 2 năm 2026/ *Separate and Consolidated Financial Statements for the Second Quarter of 2026.*
- + Công văn giải trình báo cáo Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất Quý 2 và năm 2026/*Explanatory Letter on the Separate and Consolidated Financial Statements for the Second Quarter of 2026.*

Nơi nhận:

- Như trên/As above;
- Lưu: TKHĐQT, VP/
Secretariat, LDP Office.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
ORGANIZATION REPRESENTATIVE
LEGAL REPRESENTATIVE
CHAIRMAN OF THE BOARD OF DIRECTORS**



PHẠM TRUNG KIÊN

LAM DONG PHARMACEUTICAL JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 18 Ngo Quyen Street, Ward Cam Ly-Da Lat, Lam Dong Province, Vietnam

Number: 5800000047

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

As at 30 June 2026

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
A. CURRENT ASSETS	100		260.900.197.541	250.500.070.500
I. Cash and cash equivalents	110	4	16.766.471.120	18.614.007.886
1. Cash	111		4.766.471.120	11.614.007.886
2. Cash equivalents	112		12.000.000.000	7.000.000.000
II. Short-term financial investments	120		10.000.333.300	10.000.333.300
1. Trading securities	121			
2. Provisions for devaluation of trading securities	122			
3. Held-to-maturity investments	123	7	10.000.333.300	10.000.333.300
4. Held-to-maturity investments provision	124			
5. Other short-term investments	125			
6. Provision for losses on other investments	126			
III. Short-term receivables	130		162.940.632.188	163.416.725.129
1. Short-term trade receivables	131	5	53.154.571.010	54.560.358.539
2. Short-term prepayments to suppliers	132	6	119.285.340.676	117.897.192.268
3. Short-term inter-company receivables	133		-	
4. Receivables according to the progress of construction contract	134		-	
5. Other short-term receivables	135	8	3.806.804.848	1.429.825.123
6. Allowance for short-term doubtful debts	136	5	(13.359.509.290)	(10.630.075.745)
7. Deficit assets for treatment	137		53.424.944	159.424.944
IV. Inventories	140	9	68.790.083.963	55.421.894.705
1. Inventories	141		68.790.083.963	55.421.894.705
2. Allowance for inventories	142			
V. Short-term biological assets	150			
1. Short-term one-time product livestock	151			
2. Seasonal crops or short-term one-time products	152			
3. Short-term biological asset loss provision	153			
VI. Other current assets	160		2.402.676.970	3.047.109.480
1. Short-term pending allocation costs	161	10	1.376.800.090	1.863.589.768
2. Deductible VAT	162		1.025.876.880	878.573.176
3. Taxes and other receivables from the State	163	15		304.946.536
4. Trading Government bonds	164			
5. Other current assets	165			

B. NON-CURRENT ASSETS	200		56.004.098.266	57.260.135.665
I. Long-term receivables	210		9.984.900.000	9.788.550.000
1. Long-term trade receivables	211		9.300.000.000	9.300.000.000
2. Long-term prepayments to suppliers	212			0
3. Working capital in affiliates	213			0
4. Long-term inter-company receivables	214			0
5. Other long-term receivables	215	8	684.900.000	488.550.000
6. Allowance for long-term doubtful debts	216			
II. Fixed assets	220		33.735.915.465	35.659.572.285
1. Tangible fixed assets	221	11	33.735.915.465	35.659.572.285
- Historical cost	222		100.578.976.749	100.414.731.718
- Accumulated depreciation	223		(66.843.061.284)	(64.755.159.433)
2. Financial leased assets	224			0
- Historical cost	225			0
- Accumulated depreciation	226			0
3. Intangible fixed assets	227	12	-	-
- Initial cost	228		1.749.133.777	1.749.133.777
- Accumulated amortization	229		(1.749.133.777)	(1.749.133.777)
III. Long-term biological assets	230			
1. Livestock for periodic production	231			
2. Long-term single-use livestock	236			
3. Seasonal crops or long-term one-time production	237			
4. Provision for long-term biological asset loss	238			
IV. Investment property	240	13	2.107.101.411	2.161.703.103
- Historical costs	241		4.170.339.679	4.170.339.679
- Accumulated depreciation	242		(2.063.238.268)	(2.008.636.576)
V. Long-term assets in process	250		3.875.731.000	2.995.038.000
- Long-term work in process	251			
- Construction-in-progress	252		3.875.731.000	2.995.038.000
VI. Long-term financial investments	260		-	-
1. Investments in subsidiaries	261			
2. Investments in joint ventures and associates	262			
3. Investments in other entities	263			
4. Provision for long-term investment losses in other entities	264			
VII. Other non-current assets	270		6.300.450.390	6.655.272.277
1. Long-term pending allocation costs	271	10	6.300.450.390	6.655.272.277
TOTAL ASSETS	280		316.904.295.807	307.760.206.165

C. LIABILITIES	300		123.647.485.294	116.264.563.637
I. Current liabilities	310		121.877.755.294	114.484.833.637
1. Short-term trade payables	311	14	30.751.900.574	30.969.613.851
2. Short-term advances from customers	312		1.382.861.294	1.983.398.267
3. Must pay dividends, profits	313		-	
4. Taxes and other obligations to the State Budget	314	15	2.100.767.797	3.563.102.872
5. Payables to employees	315		5.398.704.855	7.341.632.071
6. Short-term accrued expenses	316	16	17.256.578.324	10.950.618.113
7. Short-term inter-company payables	317		-	0
8. Payable on progress of short-term construction contract	318		-	0
9. Short-term revenue pending allocation	319		66.000.000	134.181.816
10. Other short-term payables	320	17	2.557.040.065	2.265.919.788
11. Short-term borrowings and financial leases	321	18	62.191.714.682	56.974.181.156
12. Provisions for short-term payables	322		-	0
13. Bonus and welfare funds	323		172.187.703	302.185.703
14. Price stabilization fund	324			0
15. Trading Government bonds	325			0
II. Non-current liabilities	330		1.769.730.000	1.779.730.000
1. Long-term trade payables	331			0
2. Long-term advances from customers	332			0
3. Taxes and long-term state payments	333			
4. Long-term accrued expenses	334			0
5. Inter-company payables for working capital	335			0
6. Long-term inter-company payables	336			0
7. Long-term revenue pending allocation	337			0
8. Other long-term payables	338	17	1.769.730.000	1.779.730.000
9. Long-term borrowings and financial leases	339			
10. Convertible bonds	340			0
11. Preferred shares	341			0
12. Deferred income tax liability	342			0
13. Provisions for long-term payables	343			0
14. Science and technology development fund	344			

D. OWNER'S EQUITY	400		193.256.810.513	191.495.642.528
1. Owner's capital	411	19	187.281.670.000	187.281.670.000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		187.281.670.000	187.281.670.000
- Preferred shares	411b			0
2. Capital surplus	412		4.203.400.000	4.203.400.000
3. Bond conversion options	413			0
4. Other sources of capital	414			0
5. Buyback of own shares	415	19	(320.000)	(320.000)
6. Differences on asset revaluation	416		-	0
7. Foreign exchange differences	417		-	0
8. Investment and development fund	418			0
9. Other funds	419		-	0
10. Retained losses	420	19	1.772.060.513	10.892.528
- Retained losses accumulated to the end of the previous period	420a		10.892.528	10.892.528
- Retained earnings of the current period	420b		1.761.167.985	
TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY	440		316.904.295.807	307.760.206.165

Lam Dong, 12 July 2026

Chief Accountant/Preparer



Truong Thi Ngoc Hien

Legal representative



Pham Trung Kien

LAM DONG PHARMACEUTICAL JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 18 Ngo Quyen Street, Ward Cam Ly-Da Lat, Lam Dong Province, Vietnam

Number: 5800000047

CONSOLIDATED INTERIM INCOME STATEMENT

For the period from 1 April 2026 to 30 June 2026

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Quarter 2.2026	Quarter 2.2025
1. Sales	01		70.007.168.228	50.107.608.298
2. Sales deductions	02		796.821.838	81.280.348
3. Net sales (10=01-02)	10	20	69.210.346.390	50.026.327.950
4. Cost of sales	11	21	42.629.531.840	33.984.939.210
5. Gross profit (20 = 10 - 11)	20		26.580.814.550	16.041.388.740
6. Profit/loss from sale and liquidation of investment real estate	21			
7. Financial income	22	22	136.096.415	265.127.551
8. Financial expenses	23	23	6.725.743.435	16.344.241
- In which: Loan interest expenses	24		6.209.655.772	(6.919.815)
9. Selling expenses	25	24	10.676.232.754	9.709.749.964
10. General and administration expenses	26	24	7.404.391.983	5.402.509.012
11. Net operating profit/(loss) [30={20 +(21-22)-(24+25)}]	30		1.910.542.793	1.177.913.074
12. Other income	31	25	1.763.794.326	48.420.705
13. Other expenses	32	26	454.079.213	1.337.376
14. Other profit/(loss) (40= 31 - 32)	40		1.309.715.113	47.083.329
15. Total accounting profit/(loss) before tax (50 = 30 + 40)	50		3.220.257.906	1.224.996.403
16. Current income tax	51		2.394.547.355	
17. Deferred income tax	52		-	
18. Profit/(loss) after tax (60 = 50 -51 -52)	60		825.710.551	1.224.996.403
19. Basic earnings per share (*)	70		44	92
20. Diluted earnings per share (*)	71		44	92

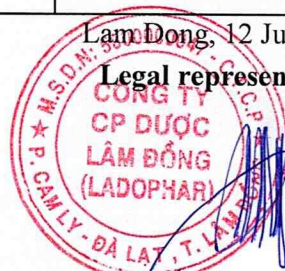
Chief Accountant/Preparer



Truong Thi Ngoc Hien

Lam Dong, 12 July 2026

Legal representative



Phạm Trung Kiên

LAM DONG PHARMACEUTICAL JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 18 Ngo Quyen Street, Ward Cam Ly-Da Lat, Lam Dong Province, Vietnam

Number: 5800000047

CONSOLIDATED INTERIM INCOME STATEMENT

For the period from 1 January 2026 to 30 June 2026

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	First 6 months of the year 2026	First 6 months of the year 2025
1. Sales	01		131.968.869.618	111.189.965.439
2. Sales deductions	02		2.889.473.069	262.992.000
3. Net sales (10=01-02)	10	20	129.079.396.549	110.926.973.439
4. Cost of sales	11	21	80.603.084.472	74.170.838.800
5. Gross profit (20 = 10 - 11)	20		48.476.312.077	36.756.134.639
6. Profit/loss from sale and liquidation of investment real estate	21			
7. Financial income	22	22	310.313.636	622.508.294
8. Financial expenses	23	23	8.178.097.909	2.054.437.214
- In which: Loan interest expenses	24		7.496.614.697	1.680.552.244
9. Selling expenses	25	24	21.030.294.876	19.595.671.817
10. General and administration expenses	26	24	16.497.859.443	13.594.711.497
11. Net operating profit/(loss) [30={20 +(21-22)-(24+25)}]	30		3.080.373.485	2.133.822.405
12. Other income	31	25	2.098.318.380	108.364.346
13. Other expenses	32	26	465.286.525	2.767.187
14. Other profit/(loss) (40= 31 - 32)	40		1.633.031.855	105.597.159
15. Total accounting profit/(loss) before tax (50 = 30 + 40)	50		4.713.405.340	2.239.419.564
16. Current income tax	51		2.952.237.355	-
17. Deferred income tax	52		-	-
18. Profit/(loss) after tax (60 = 50 -51 -52)	60		1.761.167.985	2.239.419.564
19. Basic earnings per share (*)	70		94	168
20. Diluted earnings per share (*)	71		94	168

Chief Accountant/Preparer



Truong Thi Ngoc Hien

Lam Dong, 12 July 2026

Legal representative



Pham Trung Kien

CONSOLIDATED INTERIM INCOME STATEMENT

ITEMS	Code	Quarter 2.2026	Quarter 2.2025	First 6 months of the year 2026	First 6 months of the year 2025
1. Sales	01	70.007.168.228	50.107.608.298	131.968.869.618	111.189.965.439
2. Sales deductions	02	796.821.838	81.280.348	2.889.473.069	262.992.000
3. Net sales (10=01-02)	10	69.210.346.390	50.026.327.950	129.079.396.549	110.926.973.439
4. Cost of sales	11	42.629.531.840	33.984.939.210	80.603.084.472	74.170.838.800
5. Gross profit (20 = 10 - 11)	20	26.580.814.550	16.041.388.740	48.476.312.077	36.756.134.639
6. Profit/loss from sale and liquidation of investment real estate	21	-	-	-	-
7. Financial income	22	136.096.415	265.127.551	310.313.636	622.508.294
8. Financial expenses	23	6.725.743.435	16.344.241	8.178.097.909	2.054.437.214
- In which: Loan interest expenses	24	6.209.655.772	(6.919.815)	7.496.614.697	1.680.552.244
9. Selling expenses	25	10.676.232.754	9.709.749.964	21.030.294.876	19.595.671.817
10. General and administration expenses	26	7.404.391.983	5.402.509.012	16.497.859.443	13.594.711.497
11. Net operating profit/(loss) [30={20 +(21-22)-(24+25)}]	30	1.910.542.793	1.177.913.074	3.080.373.485	2.133.822.405
12. Other income	31	1.763.794.326	48.420.705	2.098.318.380	108.364.346
13. Other expenses	32	454.079.213	1.337.376	465.286.525	2.767.187
14. Other profit/(loss) (40= 31 - 32)	40	1.309.715.113	47.083.329	1.633.031.855	105.597.159
15. Total accounting profit/(loss) before tax (50 = 30 + 40)	50	3.220.257.906	1.224.996.403	4.713.405.340	2.239.419.564
16. Current income tax	51	2.394.547.355	-	2.952.237.355	-
17. Deferred income tax	52	-	-	-	-
18. Profit/(loss) after tax (60 = 50 -51 -52)	60	825.710.551	1.224.996.403	1.761.167.985	2.239.419.564
19. Basic earnings per share (*)	70	44	92	94	168
20. Diluted earnings per share (*)	71	44	92	94	168

Chief Accountant/Preparer



CN. Trương Thị Ngọc Hiền

Lâm Đồng, 12 July 2026

Legal representative



Phạm Trung Kiên

LAM DONG PHARMACEUTICAL JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 18 Ngo Quyen Street, Ward Cam Ly-Da Lat, Lam Dong Province, Vietnam

Number: 5800000047

CONSOLIDATED INTERIM CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

For the period from 1 April 2026 to 30 June 2026

Unit: VND

ITEMS		Code	Quarter 2.2026	Quarter 2.2025
I	Cash flows from operating activities			
1	Profit/(loss) before tax	01	3.220.257.906	1.224.996.403
2	Adjustments		-	-
	- Depreciation of fixed assets and investment properties	02	1.065.011.598	1.425.554.861
	- Provisions and allowances	03	1.129.433.545	-
	- Exchange gain due to revaluation of monetary items in foreign currencies	04	-	-
	- (Gain)/loss from investing activities	05	-	(94.273)
	- Interest expenses	06	6.209.655.772	(6.919.815)
	- Others	07		
3	Operating profit/(loss) before	08	11.624.358.821	2.643.537.176
	- (Increase)/decrease of receivables	09	(4.602.621.018)	1.618.797.574
	- (Increase)/decrease of inventories	10	(11.031.200.543)	(3.506.488.140)
	- Increase/(decrease) of payables	11	6.025.835.680	(2.532.887.909)
	- (Increase)/decrease of prepaid expenses	12	215.346.477	(1.070.499.583)
	- (Increase)/decrease of trading securities	13	-	(203.169.728)
	- Interests paid	14	(6.209.655.772)	13.830.532
	- Corporate income tax paid	15	-	-
	- Other cash inflows	16	1.113.087.017	-
	- Other cash outflows	17		(8.000.000)
	Net cash flows from operating activities	20	(2.864.849.338)	(3.044.880.078)
II	Cash flows from investing activities			
1	Purchases and construction of fixed assets and other non-current assets	21	(191.150.000)	(359.730.000)
2	Proceeds from disposals of fixed assets and other non-current assets	22	-	-
3	Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(5.000.000.000)	-
4	Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	5.000.000.000	-
5	Investments in other entities	25	-	-
6	Withdrawals of investments in other entities	26	-	-
7	Interest earned, dividends and profits received	27	134.696.529	94.273
	Net cash flows from investing activities	30	(56.453.471)	(359.635.727)

ITEMS		Code	Quarter 2.2026	Quarter 2.2025
III	Cash flows from financing activities			
1	Proceeds from issuing stocks and capital contributions from owners	31		6.350.000.000
2	Repayment for capital contributions and re-purchases of stocks already issued	32		-
3	Proceeds from borrowings	33	45.836.230.977	38.328.679.387
4	Repayment for loan principal	34	(45.519.509.429)	(40.834.383.993)
5	Payments for financial leased assets	35		
6	Dividends and profit paid to the owners	36		
	Net cash flows from financing activities	40	316.721.548	3.844.295.394
IV	Net cash flows during the period (20+30+40)	50	(2.604.581.261)	439.779.589
1	Beginning cash and cash equivalents	60	19.371.052.381	16.148.891.695
	Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61	-	-
2	Ending cash and cash equivalents (50+60+61)	70	16.766.471.120	16.588.671.284

Lam Dong, 17 July 2026

Chief Accountant/Preparer



Truong Thi Ngoc Hien

Legal representative



Pham Trung Kien

LAM DONG PHARMACEUTICAL JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 18 Ngo Quyen Street, Ward Cam Ly-Da Lat, Lam Dong Province, Vietnam

Number: 5800000047

CONSOLIDATED INTERIM CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

For the period from 1 January 2026 to 30 June 2026

Unit: VND

ITEMS		Code	First 6 months of the year 2026	First 6 months of the year 2025
I	Cash flows from operating activities			
1	Profit/(loss) before tax	01	4.713.405.340	2.239.419.564
2	Adjustments		-	-
	- Depreciation of fixed assets and investment properties	02	2.142.503.543	2.947.782.922
	- Provisions and allowances	03	2.729.433.545	2.211.760.358
	- Exchange gain due to revaluation of monetary items in foreign currencies	04	-	
	- (Gain)/loss from investing activities	05	-	(146.407.648)
	- Interest expenses	06	7.496.614.697	1.680.552.244
	- Others	07		
3	Operating profit/(loss) before	08	17.081.957.125	8.933.107.440
	- (Increase)/decrease of receivables	09	(2.255.690.604)	(4.912.675.934)
	- (Increase)/decrease of inventories	10	(13.168.189.258)	51.184.662
	- Increase/(decrease) of payables	11	(490.344.625)	(7.811.818.067)
	- (Increase)/decrease of prepaid expenses	12	841.611.565	(666.260.142)
	- (Increase)/decrease of trading securities	13	-	119.671.374
	- Interests paid	14	(7.496.614.697)	(1.030.751.565)
	- Corporate income tax paid	15	-	-
	- Other cash inflows	16	157.642.832	-
	- Other cash outflows	17	(157.338.887)	(926.500.000)
	Net cash flows from operating activities	20	(5.486.966.549)	(6.244.042.232)
II	Cash flows from investing activities			
1	Purchases and construction of fixed assets and other non-current assets	21	(1.044.938.031)	(1.413.806.000)
2	Proceeds from disposals of fixed assets and other non-current assets	22	-	
3	Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(5.000.000.000)	
4	Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	5.000.000.000	
5	Investments in other entities	25	-	
6	Withdrawals of investments in other entities	26	-	
7	Interest earned, dividends and profits received	27	267.037.416	146.407.648
	Net cash flows from investing activities	30	(777.900.615)	(1.267.398.352)

ITEMS		Code	First 6 months of the year 2026	First 6 months of the year 2025
III	Cash flows from financing activities			
1	Proceeds from issuing stocks and capital contributions from owners	31		6.350.000.000
2	Repayment for capital contributions and re-purchases of stocks already issued	32		
3	Proceeds from borrowings	33	90.574.081.485	81.081.448.680
4	Repayment for loan principal	34	(86.156.751.087)	(74.782.797.639)
5	Payments for financial leased assets	35		
6	Dividends and profit paid to the owners	36		
	Net cash flows from financing activities	40	4.417.330.398	12.648.651.041
IV	Net cash flows during the period (20+30+40)	50	(1.847.536.766)	5.137.210.457
1	Beginning cash and cash equivalents	60	18.614.007.886	11.451.460.827
	Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61	-	-
2	Ending cash and cash equivalents (50+60+61)	70	16.766.471.120	16.588.671.284

Lam Dong, 17 July 2026

Chief Accountant/Preparer



Truong Thi Ngoc Hien

Legal representative



Phạm Trung Kien

**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
For the period from 1 April 2026 to 30 June 2026**

1. INFORMATION ABOUT THE BUSINESS

Lam Dong Pharmaceutical Joint Stock Company (Ladophar) (“Company”) is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate (“Business Registration Certificate”) No. 5800000047 issued by the Department of Lam Dong Province Planning and Investment issued on January 4th 2000 and the 30th amended Business Registration Certificate on August 4th 2022.

The Company's shares are listed on the Hanoi Stock Exchange according to Decision No. 604/TB-SGDHN issued by the Hanoi Stock Exchange on June 29th 2010.

The Company's main activities in the current year are the production of oriental medicine; buying and selling drugs, medicinal materials, and medical equipment; import and export of drugs and medicinal materials.

The company's registered office is at No. 18, Ngo Quyen Street, Ward Cam Ly, Da Lat City, Lam Dong Province, Vietnam.

As at June 30, 2026, the Company invested 01 subsidiary and has 6 dependent accounting units having no legal status:

List of Subsidiaries:

- *Ladophar Herbal Beverage Company Limited*

List of dependent accounting branches:

- *Southern Branch - Lam Dong Pharmaceutical Joint Stock Company (Ladophar)*
- *Northern Branch - Lam Dong Pharmaceutical Joint Stock Company (Ladophar)*
- *Western Branch - Lam Dong Pharmaceutical Joint Stock Company (Ladophar)*
- *Branch of Lam Dong Pharmaceutical Joint Stock Company (Ladophar) in Duc Trong*
- *Branch of Lam Dong Pharmaceutical Joint Stock Company (Ladophar) in Bao Loc*

2. BASIS OF PREPARATION

2.1 Accounting standards and system

The Company's financial statements expressed in Vietnamese Dong (“VND”) are presented in accordance with the Vietnamese Corporate Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance according to:

- Circular 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance on guiding corporate accounting regime;
- Decision No. 149/2001/QD-BTC dated December 31, 2001 on promulgating four Vietnamese Accounting Standards (Phase 1)
- Decision No. 165/2002/QD-BTC dated December 31, 2002 on promulgating six Vietnamese Accounting Standards (Phase 2)
- Decision No. 234/2003/QD-BTC dated December 30, 2003 on promulgating six Vietnamese Accounting Standards (Phase 3)
- Decision No. 12/2005/QD-BTC dated February 15, 2005 on promulgating six Vietnamese Accounting Standards (Phase 4);and
- Decision No. 100/2005/QD-BTC dated December 28, 2005 on promulgating four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position and results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.2 *Applied accounting documentation system*

The Company's applied accounting documentation system is the computer based.

2.3 *Fiscal year*

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

2.4 *Accounting currency*

Financial statements are prepared in the Company's accounting currency which is VND.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 *Cash and cash equivalents*

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of not more than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

3.2 *Inventory*

Inventories are measured at their historical costs. The cost of inventories comprise costs of purchase, costs of conversion (including raw materials, direct labor cost, other directly related cost, manufacturing general overheads allocated based on the normal operating capacity) incurred in bringing the inventories to their present location and condition

In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated according to the net realizable value.

Net realisable value ("NRV") represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale

The company applies the regular declaration method to account for inventory with the value determined as follows:

Raw materials, goods and finished products	- Purchase costs according to the actual specific method.
--	---

Production costs, unfinished business	- Direct materials and labor costs plus related manufacturing overhead costs are allocated based on the normal level of activity using the weighted average method.
---------------------------------------	---

Provision for devaluation of inventory

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Company, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date. When inventories are expired, obsolescence, damage or become useless, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories are included in the income statement.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the income statement.

3.3 Receivables

Receivables are presented in the financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and accountant writes off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the income statement.

3.4 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the income statement.

3.5 Leased assets

Determining whether an agreement is a lease depends on the nature of the agreement at its inception: whether its performance is dependent on the use of a certain asset and Whether or not the agreement includes a provision on the right to use the property.

An asset lease agreement is classified as a finance lease if, according to the asset lease contract, the lessor transfers most of the risks and benefits associated with ownership of the asset to the lessee. All other lease agreements are classified as operating leases.

In case the Company is the lessee

Rent payments under operating lease contracts are accounted for in the income statement on a straight-line basis throughout the term of the lease contract.

In case the Company is the lessor

Assets under operating lease contracts are recorded as fixed assets on the balance sheet. Initial direct costs to negotiate an operating lease agreement are recognized in the income statement when incurred.

Income from operating leases is accounted for in the income statement on a straight-line basis throughout the lease term.

3.6 Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are recorded at cost less accumulated depreciation.

The historical cost of an intangible fixed asset includes the purchase price and costs directly related to putting the asset into intended use.

The costs of upgrading and renewing intangible fixed assets are recorded as an increase in the historical cost of the asset and other costs are accounted for in the income statement when incurred.

When intangible fixed assets are sold or liquidated, the gain or loss arising from the asset's disposal (the difference between the net proceeds from the sale of the asset and the asset's carrying value) is recognized. accounted for in the income statement.

Land use rights

Prepaid land rents for land lease contracts effective before 2003 and issued with Land Use Rights Certificates are recorded as intangible fixed assets according to the provisions of Circular No. 45/2013/TT- BTC issued by the Ministry of Finance on April 25, 2013 guiding the management, use and depreciation of fixed assets ("Circular 45").

3.7 Depreciation and amortisation

Depreciation of tangible fixed assets and amortization of intangible fixed assets are calculated using the straight-line method over the estimated useful life of each asset as follows:

Houses and structures	3 - 30 year
Machinery and equipment	3 - 20 year
Means of transport	6 - 10 year
Office equipment	3 - 05 year
Land use rights	32 - 42 year
Computer software	6 year

3.8 Investment properties

Investment real estate is stated at cost including related transaction costs less accumulated depreciation. For investment real estate held for price increase, the Company does not depreciate but determines loss due to decrease in value.

Expenses related to investment real estate that arise after initial recognition are accounted for in the remaining value of the investment real estate when the Company is likely to reap future economic benefits. above the initially assessed performance level of that investment property.

Depreciation and amortization of investment properties are charged on a straight-line basis over the estimated useful lives of the properties as follows:

Land use rights	42 year
Houses and structures	25 year

Investment property is no longer presented on the balance sheet after it has been sold or after the investment property is no longer in use and it is deemed that no future economic benefits will be obtained from its disposal. investment real estate management. The difference between the net proceeds from the sale of the asset and the carrying amount of the investment property is recognized in the income statement in the year of disposal.

The conversion from owner-occupied real estate or inventory into investment real estate is only when there is a change in use purpose such as when the owner stops using the asset and begins to lease it to another party. other operating leases or at the end of the construction phase. The transfer from investment property to owner-occupied property or inventory is only possible when there is a change in purpose of use such as cases where the owner begins to use the asset or begins to develop it. declared for sale purposes. The transfer from investment property to owner-occupied property or inventory does not change the original cost or residual value of the property at the date of conversion.

3.9 Prepaid expenses

Prepaid expenses include short-term prepaid expenses or long-term prepaid expenses on the balance sheet and are allocated over the prepayment period of the expense corresponding to the economic benefits generated. from these costs.

3.10 Borrowing costs

Borrowing costs include loan interest and other costs incurred directly related to the Company's loans and are recorded as expenses in the year when incurred.

Borrowing costs are accounted for as costs incurred during the year except for amounts capitalized as described in the next paragraph.

Borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction or production of a specific asset that takes a sufficiently long period of time to get ready for its intended use or sale are capitalized as capital. price of that asset.

3.11 Payables and accruals

Accounts payable and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company.

3.12 Foreign currency operations

Transactions arising in currencies other than the Company's accounting currency (VND) are accounted for at the actual exchange rate on the transaction date according to the following principles:

- ▶ Operations giving rise to receivables are accounted for at the buying exchange rate of the commercial bank where the Company appoints customers to pay; and
- ▶ Operations giving rise to payables are accounted for at the selling exchange rate of the commercial bank where the Company intends to transact.
- ▶ At the end of the annual accounting period, monetary items denominated in foreign currencies are revalued at the actual exchange rate at the balance sheet date according to the following principles:
 - ▶ Monetary items classified as assets are revalued according to the buying rate of the commercial bank where the Company regularly has transactions; and
 - ▶ Monetary items classified as liabilities are revalued at the selling exchange rate of the commercial bank where the Company regularly has transactions.

All arising exchange rate differences are accounted for in the income statement.

3.13 Treasury shares

Equity instruments repurchased by the Company (treasury shares) are recorded at cost and deducted from equity. The Company does not recognize gains (losses) on the purchase, sale, issuance or cancellation of its equity instruments.

3.14 Appropriation of net profits

Net profit after corporate income tax (excluding profits from low-cost purchases) can be distributed to shareholders after approval by the general meeting of shareholders and after setting aside reserve funds according to Charter of the Company and regulations of Vietnamese law.

The Company appropriates the following reserve funds from the Company's net profit after corporate income tax at the request of the Board of Directors and approved by shareholders at the Annual General Meeting of Shareholders

Development investment fund

This fund is set aside to serve the expansion of operations or in-depth investment of the Company.

Bonus and welfare fund

This fund is set aside to reward, encourage materially, bring common benefits and improve employee welfare, and is presented as a liability on the balance sheet.

3.15 Revenue recognition

Revenue is recognized when the Company is capable of receiving economic benefits that can be reliably determined. Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates and sales returns. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

Sales revenue

Revenue from the sale of goods is recognized when the significant risks and rights of ownership of the goods have passed to the buyer, usually coinciding with the delivery of the goods

Interest

Interest is recognized as it arises on an accrual basis (taking into account the yield on the asset) unless recoverability is uncertain.

Rental money

Income from property rental under operating lease contracts is accounted for in the income statement on a straight-line basis throughout the lease term.

3.16 Current income tax

Income tax assets and income tax liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or payable to the taxing authority, using applicable tax rates and tax laws. effective until the end of the annual accounting period.

Current income tax is recognized in the income statement except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the current income tax Execution is also recorded directly into equity.

The Company may only offset current income tax assets and current income tax liabilities when the Company has a legally enforceable right to offset current income tax assets against current income tax liabilities and the Company may offset current income tax assets and current income tax liabilities. The Company intends to settle its current income tax liabilities and current income tax assets on a net basis.

3.17 Related parties

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or significantly influence the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or common significant influence. The above-mentioned related parties can be companies or individuals, including close members of their families.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Cash on hand	301.315.000	146.609.000
Cash in bank	4.465.156.120	11.467.398.886
Cash equivalents	12.000.000.000	7.000.000.000
Total	16.766.471.120	18.614.007.886

5. SHORT-TERM RECEIVABLES FROM CUSTOMERS

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Receivable from customers		
Lam Dong General Hospital	1.903.147.858	3.530.434.111
Pharmacy Pharmaceutical Joint Stock Company	2.542.412.445	1.562.665.597
Indico Company Limited	2.635.337.320	2.635.337.320
DP FPT Long Chau Joint Stock Company	2.233.052.392	4.004.300.796
ATG Planet Joint Stock Company	9.402.312.200	9.402.312.200
Other	33.664.774.795	32.403.298.514
Receivable from related parties	773.534.000	1.022.010.001
Total	53.154.571.010	54.560.358.539
Provision for short-term doubtful receivables	(4.261.397.473)	(4.261.397.473)
NET VALUE	48.893.173.537	50.298.961.066

6. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Bao Thu Industrial Development and Investment Joint Stock Company(*)	50.050.000.000	50.050.000.000
ATG Planet Joint Stock Company	59.290.000.000	59.290.000.000
Other	4.945.340.676	2.138.549.902
Pay the relevant parties in advance	5.000.000.000	6.418.642.366
Total	119.285.340.676	117.897.192.268

(*)Represents advances for land lease contracts and project implementation

7. HELD TO MATURITY INVESTMENTS

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Receivables from short-term loans	8.000.333.300	8.000.333.300
6-month term deposit	2.000.000.000	2.000.000.000
Total	10.000.333.300	10.000.333.300

Short-term loan receivables represent loan amounts for:

	VND	Interest rate
Le Minh Duc	8.000.333.300	12%/year

8. OTHER RECEIVABLES

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Short term		
Interest on loan given	1.097.778.518	1.097.778.518
Deposits and mortgages	191.353.368	215.484.868
Advances	2.402.133.125	
Other	115.539.837	116.561.737
	3.806.804.848	1.429.825.123
Long term		
Deposits and mortgages	684.900.000	488.550.000
	684.900.000	488.550.000
Total	4.491.704.848	1.918.375.123

9. INVENTORY

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Finished goods	31.669.864.484	26.723.023.794
Materials and supplies	19.583.831.696	12.048.369.363
Merchandises	13.522.620.929	13.629.006.071
Work in process	1.791.400.217	528.796.620
Tools	297.606.611	290.814.611
Goods in transit	868.271.562	1.982.604.981
Goods on consignment	986.882.652	217.754.242
Goods are being sent to the processing unit	69.605.812	1.525.023
	68.790.083.963	55.421.894.705
Total		

10. PENDING ALLOCATION COST

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Short term		
Tools	53.379.630	20.711.970
Repair expenses	256.153.128	151.493.125
Oracle Netsuite license	382.415.433	1.147.246.298
Other	684.851.899	544.138.375
	1.376.800.090	1.863.589.768
Long term		
Tools	545.690.447	470.296.323
Land rental	1.871.823.598	1.919.819.074
Prepaid premises rental	1.905.810.832	1.953.909.694
Initial investment in Phu Hoi Plant	1.824.865.968	2.080.410.335
Maintenance and repair expenses	152.259.545	230.836.851
Other	6.300.450.390	6.655.272.277
Total	7.677.250.480	8.518.862.045

11. TANGIBLE FIXED ASSETS

					VND
	<i>Buildings and structures</i>	<i>Machinery and equipment</i>	<i>Vehicles</i>	<i>Office equipment</i>	<i>Total</i>
Historical cost:					
Beginning balance	62.464.514.176	24.970.809.467	12.220.750.893	758.657.182	100.414.731.718
Acquisition during the period		164.245.031			164.245.031
Liquidation, disposal					
Switch to investment real estate					
Ending balance	<u>62.464.514.176</u>	<u>25.135.054.498</u>	<u>12.220.750.893</u>	<u>758.657.182</u>	<u>100.578.976.749</u>
Depreciation:					
Beginning balance	(41.056.848.184)	(13.934.262.819)	(9.121.183.178)	(642.865.252)	(64.755.159.433)
Depreciation during the period	(1.008.413.753)	(808.111.224)	(253.441.842)	(17.935.032)	(2.087.901.851)
Liquidation, disposal					
Switch to investment real estate					
Ending balance	<u>(42.065.261.937)</u>	<u>(14.742.374.043)</u>	<u>(9.374.625.020)</u>	<u>(660.800.284)</u>	<u>(66.843.061.284)</u>
Net book values:					
Beginning balance	<u>21.407.665.992</u>	<u>11.036.546.648</u>	<u>3.099.567.715</u>	<u>115.791.930</u>	<u>35.659.572.285</u>
Ending balance	<u>20.399.252.239</u>	<u>10.392.680.455</u>	<u>2.846.125.873</u>	<u>97.856.898</u>	<u>33.735.915.465</u>
<i>In which:</i>					
<i>The asset has been fully depreciated</i>	20.681.120.758	5.243.050.614	7.151.914.075	528.456.682	33.604.542.129

12. INTANGIBLE FIXED ASSETS

VND

	<i>Land use right</i>	<i>Computer software</i>	<i>Total</i>
Initial costs:			
Beginning balance	153.763.777	1.595.370.000	1.749.133.777
Switch to investment real estate			
Ending balance	<u>153.763.777</u>	<u>1.595.370.000</u>	<u>1.749.133.777</u>
Amortization:			
Beginning balance	(153.763.777)	(1.595.370.000)	(1.749.133.777)
Amortization during the year			
Liquidation, disposal			
Ending balance	<u>(153.763.777)</u>	<u>(1.595.370.000)</u>	<u>(1.749.133.777)</u>
Net book values:			
Beginning balance	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
Ending balance	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
<i>In which:</i>			
<i>The asset has been fully depreciated</i>	<i>153.763.777</i>	<i>1.595.370.000</i>	<i>1.749.133.777</i>

13. INVESTMENT PROPERTIES

			VND
	<i>Land use right</i>	<i>Building</i>	<i>Total</i>
Historical/Initial costs:			
Beginning balance	2.706.715.000	1.463.624.679	4.170.339.679
Assets converted to investment real estate			
Ending balance	<u>2.706.715.000</u>	<u>1.463.624.679</u>	<u>4.170.339.679</u>
Depreciation/Amortization:			
Beginning balance	(781.672.214)	(1.226.964.362)	(2.008.636.576)
Depreciation/Amortization during the period	(32.103.510)	(22.498.182)	(54.601.692)
Assets converted to investment real estate			
Ending balance	<u>(813.775.724)</u>	<u>(1.249.462.544)</u>	<u>(2.063.238.268)</u>
Net book values:			
Beginning balance	<u>1.925.042.786</u>	<u>236.660.317</u>	<u>2.161.703.103</u>
Ending balance	<u>1.892.939.276</u>	<u>214.162.135</u>	<u>2.107.101.411</u>
<i>In which:</i>			
<i>The asset has been fully depreciated</i>		338.715.502	338.715.502

Revenues and operating expenses related to investment real estate are presented as follows:

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Investment real estate rental income	705.844.611	688.117.332
Direct business operating costs of the Investment real estate generates rental income during the year	27.300.846	27.300.846

The fair value of investment real estate has not been officially evaluated and determined as at Jun 30, 2026. However, based on the actual rental situation and market value, the Board of General Directors The Company believes that the fair value of the investment property is greater than the carrying value on the books at the reporting date.

14. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Branch of DHG Pharmaceutical Joint Stock Company in Binh Thuan	3.184.127.562	3.424.382.835
Branch of DP OPC Joint Stock Company in Nha Trang	2.542.524.329	4.157.437.804
Rang Dong SG Company Limited	2.250.283.226	1.322.799.660
Manh Tien Dat Manufacturing, Trading, and Service Co., Ltd	1.997.152.500	1.108.667.520
Other	19.915.312.957	20.093.826.032
Payables to related parties	862.500.000	862.500.000
Total	30.751.900.574	30.969.613.851

15. TAXES AND OTHER OBLIGATIONS

	VND			
	<i>Beginning balance</i>	<i>Amount payable</i>	<i>Amount paid</i>	<i>Ending balance</i>
VAT on local sales	3.404.446.053	5.033.248.129	7.769.024.585	668.669.597
Personal income tax	130.955.348	1.064.710.233	961.386.718	234.278.863
Corporate income tax	(304.946.536)	2.952.237.355	1.450.000.000	1.197.290.819
Other taxes	27.701.471	1.094.737.635	1.121.910.588	528.518
Total	3.258.156.336	10.144.933.352	11.302.321.891	2.100.767.797

16. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Bond interest expenses	13.213.969.621	7.798.974.001
Remuneration to the Board of Management	708.194.612	708.194.612
Selling expenses	2.081.914.091	1.188.658.577
Annual financial statement audit costs	87.500.000	82.500.000
Other	1.165.000.000	1.172.290.923
Total	17.256.578.324	10.950.618.113

17. OTHER PAYABLES

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Short-term		
Dividends and profit payable	89.663.784	89.663.784
Trade Union's expenditure	75.000.000	58.930.000
Insurance contributions payable	489.853.020	
Other short-term payables	1.902.523.261	2.117.326.004
	2.557.040.065	2.265.919.788
Long-term		
Receipt of deposits and mortgages	546.500.000	556.500.000
Other long-term payables	1.223.230.000	1.223.230.000
	1.769.730.000	1.779.730.000
Total	4.326.770.065	4.045.649.788

18. BORROWINGS

	VND			
	<i>Beginning balance</i>	<i>Increase during the period</i>	<i>Amount repaid during the period</i>	<i>Ending balance</i>
Short-term borrowings				
Loan	30.464.181.156	90.574.081.485	85.156.751.087	35.881.511.554
Other	26.510.000.000	800.203.128	1.000.000.000	26.310.203.128
Short-term ordinary bonds	<u>56.974.181.156</u>	<u>91.374.284.613</u>	<u>86.156.751.087</u>	<u>62.191.714.682</u>
Long-term borrowings				
Loan	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
Total	<u><u>56.974.181.156</u></u>	<u><u>91.374.284.613</u></u>	<u><u>86.156.751.087</u></u>	<u><u>62.191.714.682</u></u>

18.1 Short-term borrowings

	<i>Ending balance</i>	<i>Due date</i>	<i>Interest rate</i>	<i>Purpose</i>	<i>This loan is secured</i>
	VND		%/year		
BIDV – Northern An Giang Branch	<u>35.881.511.554</u>	From 01/07/2024 to 30/06/2025	6 – 9,5	Additional capital mobile	Mortgaging the land use right
Short-term ordinary bonds	<u>26.310.203.128</u>	From 18/04/2022 to 18/04/2023	12	Increase the scale of operating capital and/or implement programs and projects	

19. OWNER' EQUITY

	VND				
	<i>Capital</i>	<i>Treasury stocks</i>	<i>Investment and development fund</i>	<i>Retained earnings</i>	<i>Total</i>
Previous year:					
Beginning balance	187.281.670.000	(320.000)	24.348.384.362	(52.095.238.127)	159.534.496.235
Profit/(loss)			(24.348.384.362)	52.106.130.655	27.757.746.293
Ending balance	<u>187.281.670.000</u>	<u>(320.000)</u>	<u>0</u>	<u>10.892.528</u>	<u>187.292.242.528</u>
Current year:					
Beginning balance	187.281.670.000	(320.000)	0	10.892.528	187.292.242.528
Arising during the period	-	-	-	1.761.167.985	1.761.167.985
Profit/(loss)	<u>187.281.670.000</u>	<u>(320.000)</u>	<u>0</u>	<u>1.772.060.513</u>	<u>189.053.410.513</u>

20. REVENUE

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Revenue	70.007.168.228	50.107.608.298
<i>Sales of merchandises</i>		
<i>Sales of finished goods</i>	24.744.742.506	17.944.808.284
<i>Rendering of service</i>	44.529.280.265	31.447.381.836
Deductions	733.145.457	715.418.178
<i>Sales of merchandises</i>	(796.821.838)	(81.280.348)
<i>Sales of finished goods</i>	(77.805.403)	(44.226.121)
Net revenue	<u>(719.016.435)</u>	<u>(37.054.227)</u>
In which:	69.210.346.390	50.026.327.950
<i>Sales of merchandises</i>	24.666.937.103	17.900.582.163
<i>Sales of finished goods</i>	43.810.263.830	31.410.327.609
<i>Rendering of service</i>	733.145.457	715.418.178

21. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Costs of merchandises sold	23.118.312.436	16.959.252.686
Costs of finished goods sold	19.483.918.558	16.998.385.678
Costs of services rendered	27.300.846	27.300.846
Total	<u>42.629.531.840</u>	<u>33.984.939.210</u>

22. FINANCIAL INCOMES

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Bank deposit interests	134.791.115	80.498.803
Discounts	1.305.300	35.145.020
Other		149.483.728
Total	<u>136.096.415</u>	<u>265.127.551</u>

23. FINANCIAL EXPENSES

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Loan interest expenses	704.888.023	555.621.185
Bond interests	5.504.767.749	(562.761.000)
Payment discount	516.087.663	23.484.056
Total	<u>6.725.743.435</u>	<u>16.344.241</u>

24. SELLING EXPENSES & GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

VND

	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Selling expenses		
Expenses for employees	5.086.902.315	4.611.823.951
Marketing and advertising costs	956.816.067	1.512.751.402
Rental costs	863.582.592	803.338.266
Depreciation/(amortization) of fixed assets	85.469.448	77.894.292
Selling expenses	2.230.035.464	1.470.201.224
External services rendered	1.047.980.262	835.760.965
Other expenses	405.446.606	397.979.864
	10.676.232.754	9.709.749.964
General and administration expenses		
Expenses for employees	2.945.058.980	2.694.025.498
Rental costs	412.313.637	289.347.231
Depreciation/(amortization) of fixed assets	94.355.574	136.905.024
External services rendered	1.289.529.627	1.224.436.039
Allowance for short-term doubtful debts	1.129.433.545	
Other expenses	1.533.700.620	1.057.795.220
	7.404.391.983	5.402.509.012
Total	18.080.624.737	15.112.258.976

25. OTHER INCOME

VND

	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Promotional goods	13.029.290	22.240.400
Other discounts and logistic supports from suppliers	270.000	13.045.085
Income from payables to suppliers that have ceased operations	1.732.557.797	
Other income	17.937.239	13.135.220
Total	1.763.794.326	48.420.705

26. OTHER EXPENSES

VND

	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Fines	453.929.295	72.382
Other expenses	149.918	1.264.994
Total	454.079.213	1.337.376

27. OTHER DISCLOSURES

Receivables from related parties & Payables to related parties

27.1 *Receivables from related parties:*

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>	<i>Transactions</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
APG ECO Joint Stock Company	Company having the same key managers	Sales	765.110.000	1.022.010.001
DK PCF International Trading Joint Stock Company	Company having the same key managers	Buy	0	1.418.642.366
APC Holdings Joint Stock Company	Major shareholder	Buy	5.008.424.000	5.000.000.000

27.2 *Payables to related parties:*

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>	<i>Professional content</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Louis Rice Import and Export Joint Stock Company	Fellow subsidiary	Service	162.500.000	162.500.000
Louis Angimex Commercial Company Limited	Subsidiary of Louis Rice Import and Export Joint Stock Company	Buy	700.000.000	700.000.000

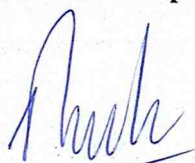
27.3 *Remuneration of the key management personnel and the Supervisory Board*

		<i>VND</i>	
		<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Salaries, bonuses and remuneration		2.577.956.584	3.422.495.354

28. OFF-BALANCE SHEET ITEMS

		<i>USD</i>	
		<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Foreign currency		323,82	1.651,74

Chief Accountant/Preparer



Truong Thi Ngoc Hien

Lam Dong, 12 July 2026

Legal representative



Phạm Trung Kiên

No: **117/CV-LDP/2026**
 (Re: *Explanation of changes
in Profit after tax*)

 Lam Dong, 17th July, 2026

To:

- THE STATE SECURITIES COMMISSION OF VIET NAM (SSC)
- HANOI STOCK EXCHANGE (HNX)
- INVESTORS

Lam Dong Pharmaceutical Joint Stock Company (Ladophar) provides an explanation regarding the changes in Profit after tax of the Income Statement: Profit after corporate income tax in the business performance report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year, as follows:

Unit: VND

Indicators	Quarter 2.2026	Quarter 2.2025	Change
Separate Interim Financial Statements			
<i>Total profit before tax</i>	3.220.257.906	1.224.996.403	263%
<i>Current income tax</i>	2.394.547.355		
<i>Profit after tax</i>	825.710.551	1.224.996.403	67%
Consolidated Interim Income Statement			
<i>Total profit before tax</i>	3.220.257.906	1.224.996.403	263%
<i>Current income tax</i>	2.394.547.355		
<i>Profit after tax</i>	825.710.551	1.224.996.403	67%

Explanation for the changes:

+ Total revenue from the sale of goods and services increased by VND 19 billion, representing a 38% increase compared with the same period last year. Specifically, revenue from manufactured goods increased by VND 12 billion, and revenue from trading goods increased by VND 7 billion. As a result, gross profit increased by VND 10.5 billion, equivalent to a 66% increase year – on - year.

+ Total operating expenses increased by VND 9.6 billion, or 64% compared with the same period last year, mainly due to higher provisions for doubtful debts and the accrual of bond interest expenses.

+ Consequently, profit before tax for the second quarter reached VND 3.2 billion, an increase of VND 2.0 billion, or 163%, compared with the corresponding period of the previous year.

+ However, beginning in 2026, the Company no longer had tax losses available for carryforward and, therefore, became subject to corporate income tax on its operating profits. As a result, profit after tax for the second quarter amounted to only 67% of that recorded in the same period last year.

Lam Dong Pharmaceutical Joint Stock Company (Ladophar) hereby certifies that the information disclosed above is true and accurate and accepts full legal responsibility for the contents of this disclosure.

Recipients

- As above
- Archived: Accounting Department

LEGAL REPRESENTATIVE



Phạm Trung Kiên